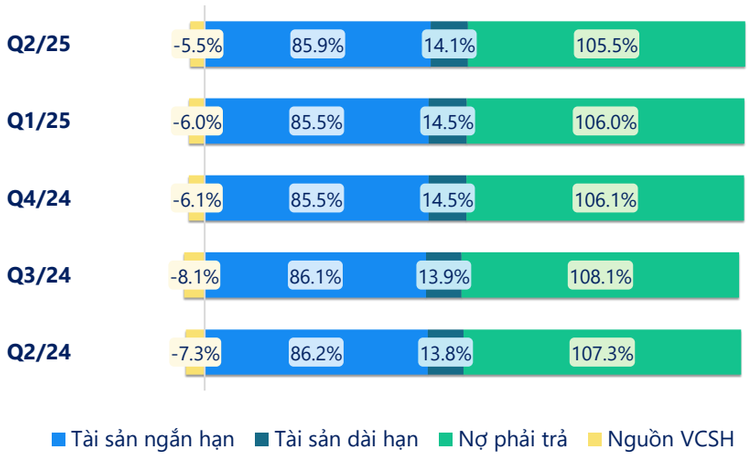
FireAnt

# CTCP Đầu tư và Thương mại DIC (UPCOM: DIC)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 900 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 1,400 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 900 |
| SL cổ phiếu LH | 26,084,560 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 23,295 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.2% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 23 |
| P/E | 0.9 |
| EPS | 1,046 |

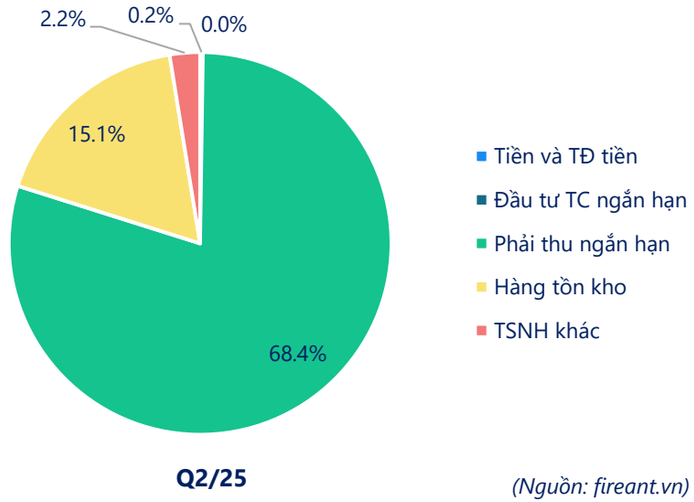
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| DIC | -10.0% | 0.0% | -18.2% | -10.0% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



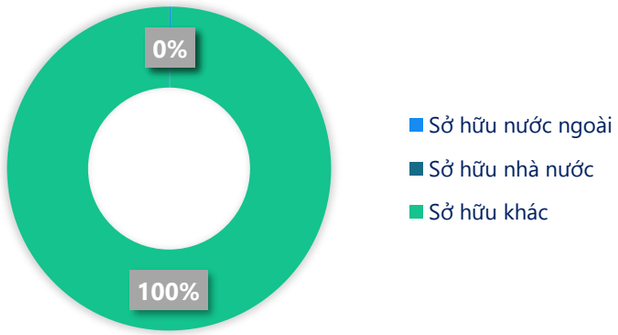

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



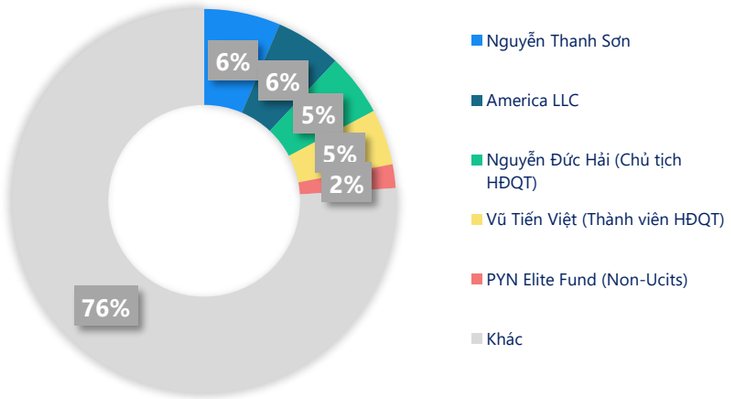

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



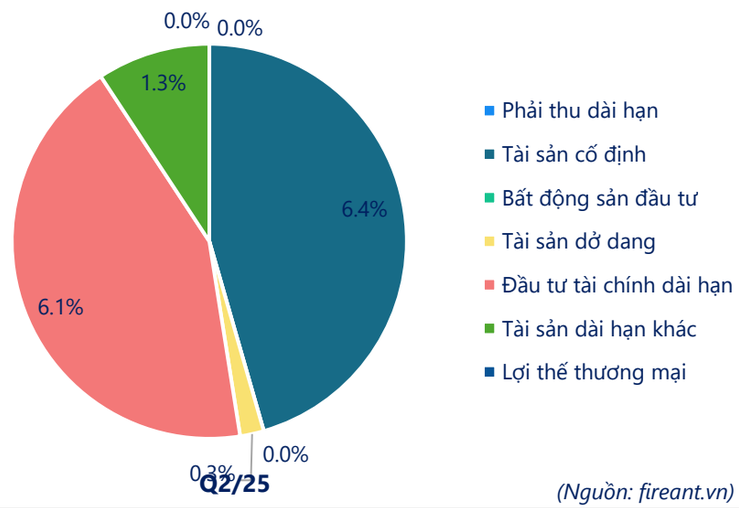

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

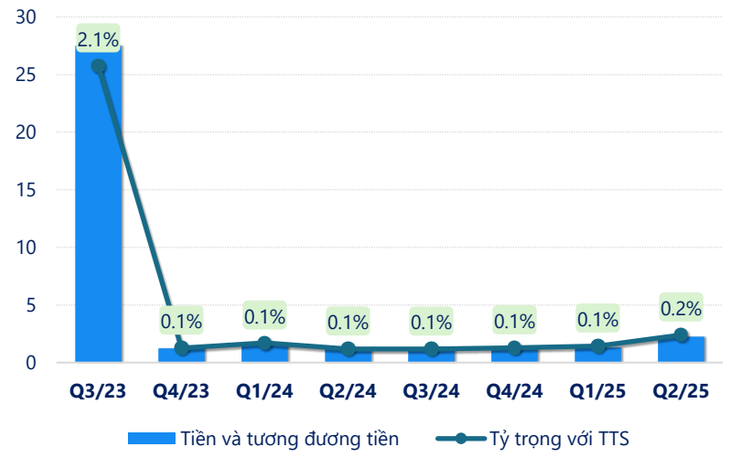



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

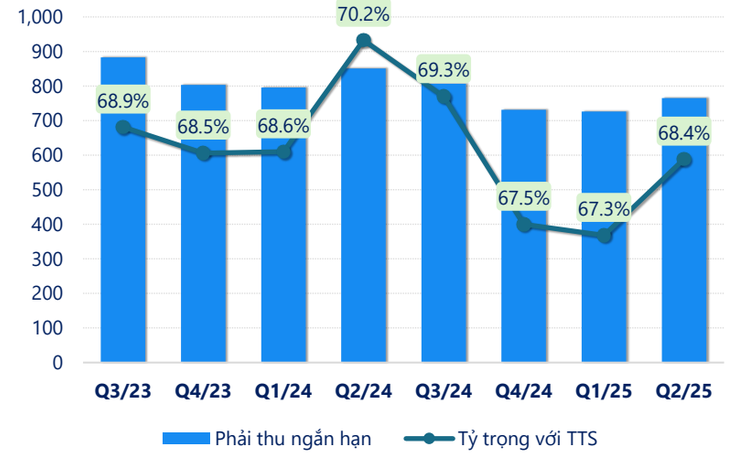
# CTCP Đầu tư và Thương mại DIC (UPCOM: DIC)

## Tiền và tương đương tiền



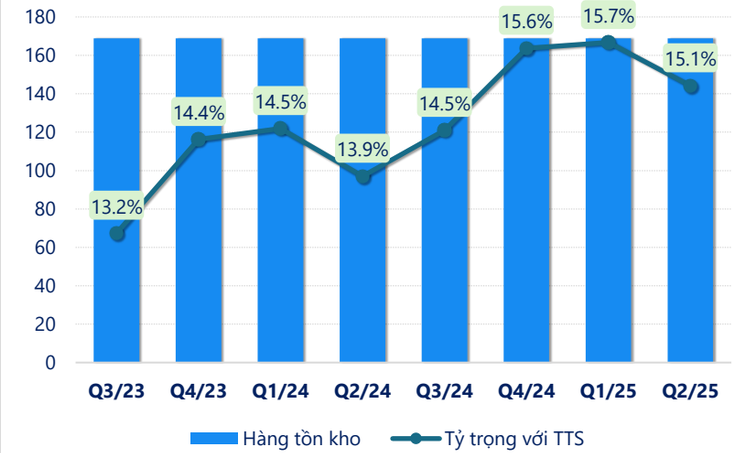

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



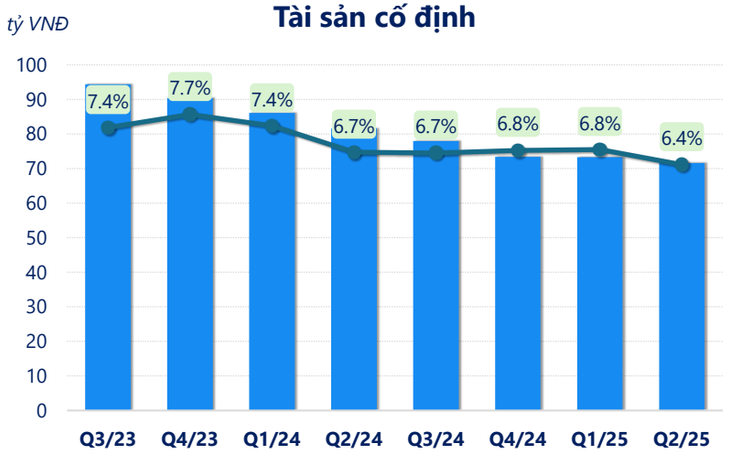

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



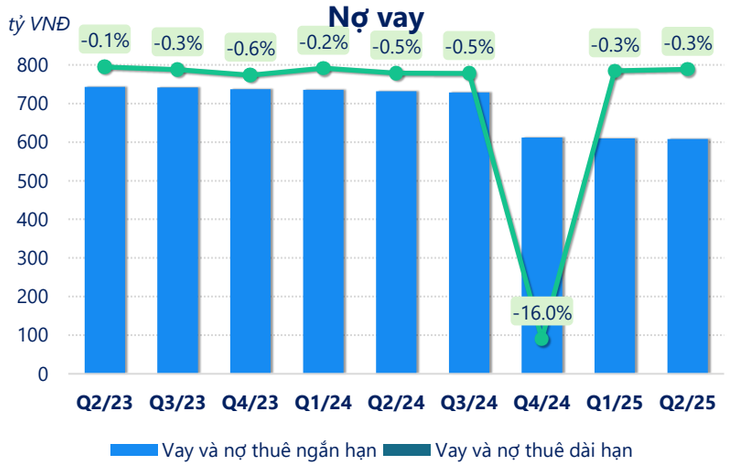

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



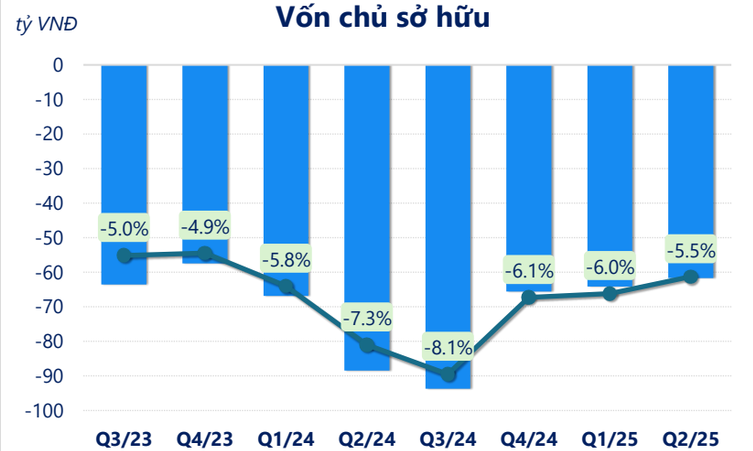

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



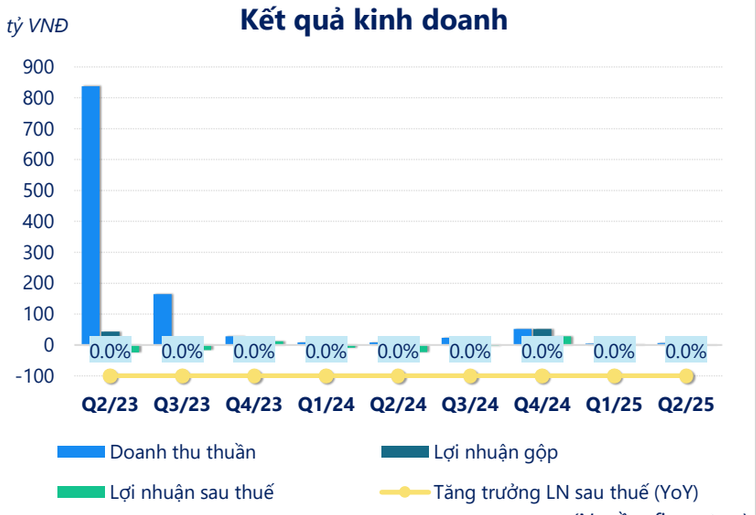

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

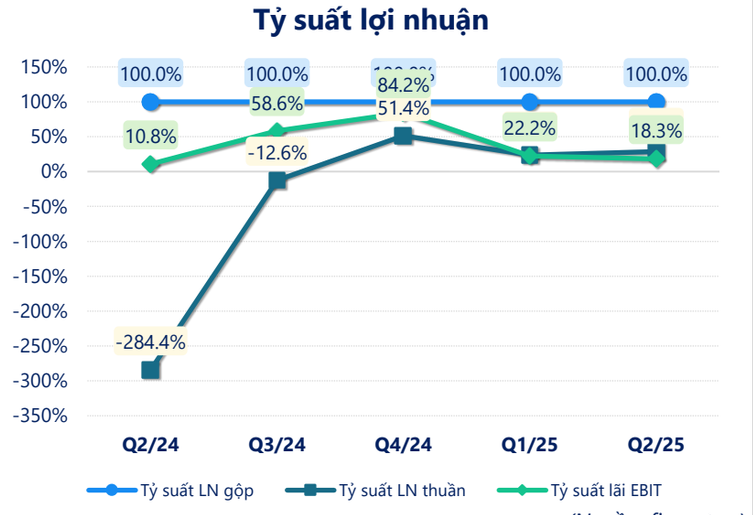
# CTCP Đầu tư và Thương mại DIC (UPCOM: DIC)

## Kết quả kinh doanh



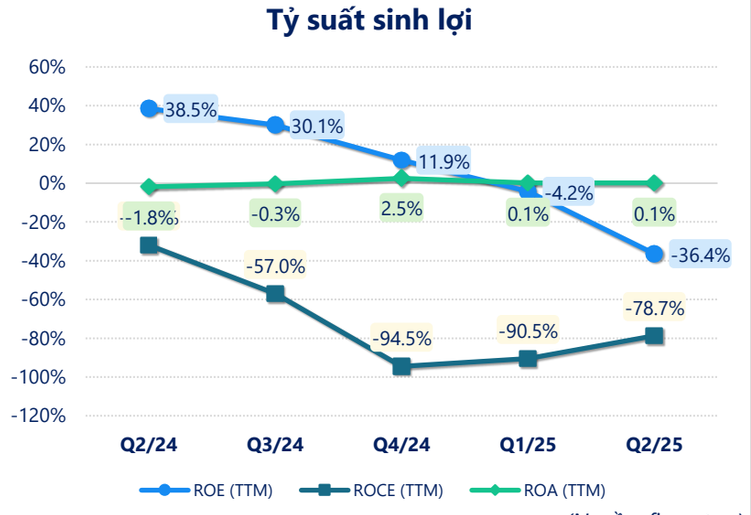

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



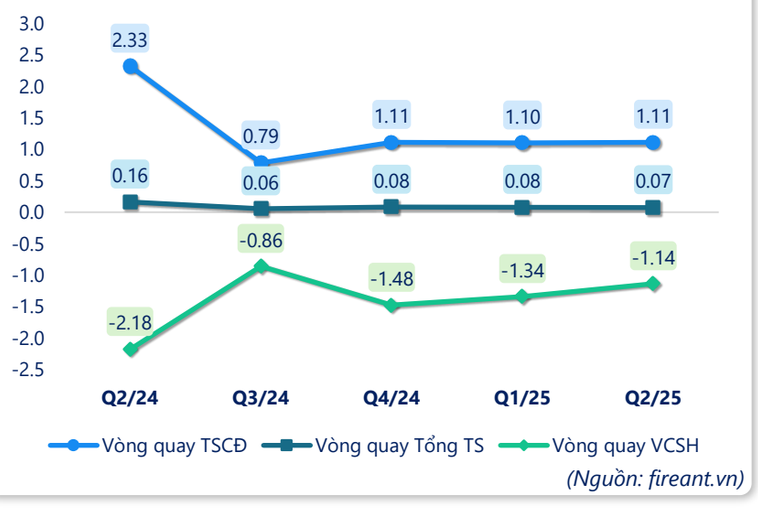

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



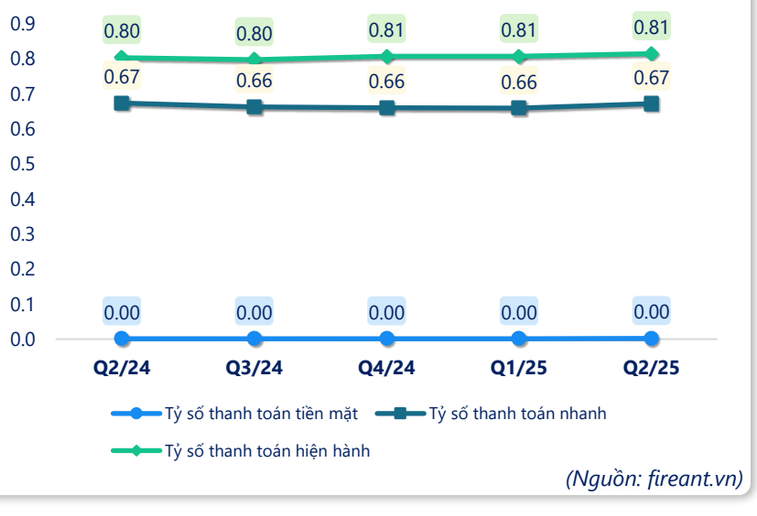

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



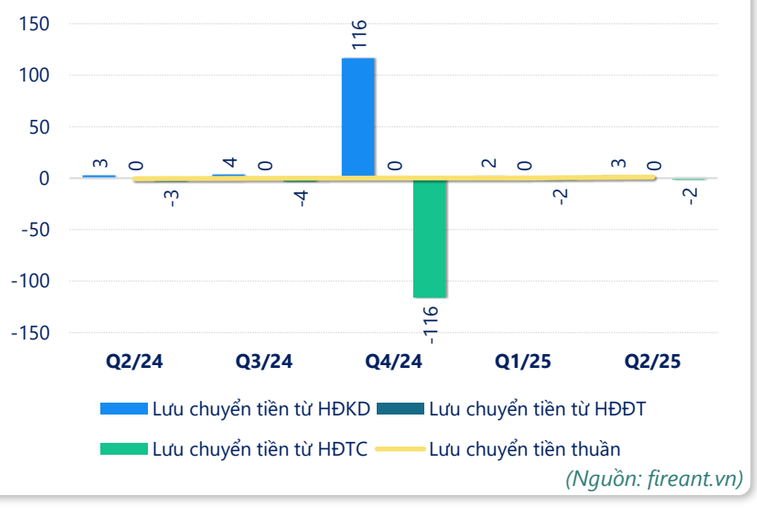

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Đầu tư và Thương mại DIC (UPCOM: DIC)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,118** | **1,127** | **-0.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 961 | 968 | -0.7% |
| Tiền và tương đương tiền | 2.24 | 1.25 | 78.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 765 | 774 | -1.1% |
| Hàng tồn kho | 169 | 169 | 0.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 24.6 | 24.4 | 0.5% |
| **Tài sản dài hạn** | **157** | **159** | **-1.3%** |
| Phải thu dài hạn | 0.01 | 0.01 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 71.6 | 73.4 | -2.5% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 3.06 | 3.06 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 68.0 | 68.1 | -0.3% |
| Tài sản dài hạn khác | **14.6** | **14.7** | **-0.7%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,180 | 1,191 | -0.9% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,180** | **1,191** | **-0.9%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 608 | 612 | -0.6% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 96.5 | 98.4 | -1.9% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **-61.7** | **-63.7** | **3.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **-61.7** | **-63.7** | **3.2%** |
| Vốn điều lệ | 266 | 266 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 8.39 | 23.4 | 51.3 | 4.77 | 5.88 |
| Giá vốn hàng bán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Lợi nhuận gộp** | 8.39 | 23.4 | 51.3 | 4.77 | 5.88 |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.70 |
| Chi phí TC | 23.8 | 16.9 | 15.8 | 0 | 0.09 |
| **Chi phí lãi vay** | 24.5 | 16.9 | 15.1 | 0 | 0.08 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0.06 | 1.89 | 0.14 | 0.11 | 0.09 |
| Chi phí QLDN | 8.37 | 7.54 | 9.03 | 3.54 | 4.71 |
| **LN thuần từ HĐKD** | -23.9 | -2.95 | 26.3 | 1.12 | 1.69 |
| Lợi nhuận khác | 0.30 | -0.25 | 1.72 | -0.06 | -0.70 |
| **LN trước thuế** | -23.6 | -3.20 | 28.1 | 1.06 | 1.00 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | -23.6 | -3.20 | 28.1 | 1.06 | 1.00 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | -23.4 | -3.20 | 28.3 | 1.06 | 1.16 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 2.83 | 3.62 | 116 | 2.13 | 2.63 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -3.35 | -3.68 | -116 | -2.08 | -1.55 |
| Tiền đầu kỳ | 1.65 | 0.12 | 1.14 | 1.25 | 1.30 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-0.52** | **-0.06** | **0.02** | **0.04** | **1.08** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 0.12 | 1.14 | 1.16 | 1.30 | 2.38 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic